

# CURRENT STATUS OF EDUCATION ON SKILLS TO RESPOND TO CLIMATE CHANGE AND NATURAL DISASTER PREVENTION FOR STUDENTS IN ETHNIC MINORITY SEMI-BOARDING SCHOOLS IN THE NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAINOUS PROVINCES

Do Thi Nguyen Tieu

Hai Duong Department of Education  
and Training

Email: donguyentieu2103@gmail.com

Received: 20/01/2025

Reviewed: 22/02/2025

Revised: 09/03/2025

Accepted: 24/03/2025

Released: 30/03/2025

DOI:

<https://doi.org/.../.../...>

ORCID iD:

<https://orcid.org/0009-0000-6509-0965>

*The current situation of education on skills to respond with climate change and prevent natural disasters is an important practical basis for proposing scientific management measures to improve the quality of education on these skills for students. The author studies the activities of education on skills to cope with climate change and prevent natural disasters for students in ethnic minority boarding schools in the midland and mountainous provinces of the North, which have been heavily affected by climate change and natural disasters in recent times. The author used a survey questionnaire, processed data in Excel, analyzed and evaluated the current situation, identified strengths and weaknesses in the process of determining goals, building program content, choosing methods and means of education, especially in the stage of building specific criteria to evaluate these skills in accordance with the impacts of climate change and natural disasters that often occur in the midland and mountainous provinces of the North.*

**Keywords:** Skills education; Responding to climate change; Disaster prevention; Students of ethnic semi-boarding schools; Northern midland and mountainous provinces.

## 1. Đặt vấn đề

Trong thời gian gần đây ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc nước ta liên tiếp chịu những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như thời tiết khắc nghiệt, rét đậm, rét hại vào mùa đông, biến đổi khí hậu (BĐKH) cũng làm gia tăng thiên tai như mưa đá, mưa bão gây lũ quét, sạt lở đất tại nhiều nơi làm ảnh hưởng nhiều đến tài sản, tính mạng của người dân [18]. Chính vì vậy giáo dục cho học sinh nơi đây kỹ năng ứng phó với BĐKH và phòng tránh thiên tai (PTTT) là một nhiệm vụ quan trọng và có ý nghĩa thực tế. Hiện nay ở trong nước và nước ngoài đã có nhiều nghiên cứu về giáo dục BĐKH, PTTT. Qua nghiên cứu tổng quan nghiên cứu vấn đề giáo dục BĐKH tác giả nhận thấy ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về mục tiêu, nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục BĐKH, PTTT [7], [9], [10]. Các nghiên cứu trên thế giới cho thấy, nhiều nước đã đưa giáo dục biến đổi khí hậu vào hệ thống giáo dục quốc gia; Giáo dục BĐKH cũng là chủ đề nhiều tổ chức quốc tế quan tâm, trong đó phải kể đến UNESCO đã xác định vai trò của giáo dục trong giáo dục vì sự phát triển bền vững [8], [16], [17] có liên quan mật thiết với giáo dục BĐKH. Tuy nhiên tác giả nhận thấy còn khoảng trống cho nghiên cứu về giáo dục kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT cho học sinh ở trường phổ thông dân tộc bán trú

(PTDTBT) với sự xem xét các kỹ năng trên là kỹ năng sống, kỹ năng cần có của công dân toàn cầu trong xu thế hội nhập quốc tế và phát triển bền vững, xác định rõ các biểu hiện của từng kỹ năng để có phương pháp giáo dục và kiểm tra đánh giá phù hợp. Bài báo trình bày kết quả khảo sát thực trạng giáo dục kỹ năng trên cho học sinh bằng cách tiếp cận các thành tố của quá trình giáo dục kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT cho học sinh ở trường PTDTBT trung học cơ sở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc. Phân tích thực trạng để đánh giá hoạt động này, tìm ra những ưu điểm và hạn chế trong thực hiện mục tiêu, xây dựng nội dung chương trình, sử dụng hình thức giáo dục, phương pháp, phương tiện giáo dục và sự phối hợp các lực lượng giáo dục trong cộng đồng trong giáo dục học sinh từ đó đề xuất các biện pháp quản lý phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục kỹ năng này, nâng cao mức độ kỹ năng và mức độ thường xuyên thực hiện các hành vi ứng phó với BĐKH và PTTT đồng thời tạo sự lan tỏa trong cộng đồng về thực hiện hành động ứng phó với BĐKH, góp phần thực hiện chiến lược quốc gia về ứng phó với BĐKH và phòng chống thiên tai.

## 2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

Nhiều nhà khoa học tập trung nghiên cứu về BĐKH, khi BĐKH trở thành một vấn đề cấp bách

được cả thế giới hướng đến từ những năm cuối của thế kỉ XX. Hội nghị Liên Hiệp Quốc lần thứ 17 tại Durban (Nam Phi, 2011) đã nhấn mạnh rằng sự quan tâm đến các vấn đề BDKH là không đủ và vì vậy thế giới cần chung tay góp sức hành động ngăn chặn các thảm họa của BDKH. Những vấn đề cốt lõi như thực trạng của BDKH, nguyên nhân, tác động của BDKH và các biện pháp phòng chống BDKH là đề tài nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trên thế giới [12].

Nhiều tác giả, khi nghiên cứu về vai trò của giáo dục nhằm ứng phó với BDKH đã nhất trí cho rằng giáo dục có vai trò *“then chốt”* và là giải pháp có hiệu quả bền vững nhất để ứng phó với BDKH. UNESCO đặc biệt nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa giáo dục BDKH và giáo dục vì sự phát triển bền vững [8]. UNESCO (2002) xác định: *“Giáo dục nhằm mang đến sự khai sáng về tri thức cũng như sự giải phóng về tinh thần trong cuộc tìm kiếm sự tồn tại tốt đẹp hơn cho mọi sự sống trên trái đất. Sự dịch chuyển đến bền vững thực tế là cuộc cách mạng xã hội mà người ta hi vọng sẽ diễn ra thông qua hòa bình và sự hiểu biết. Đây chính là thách thức cho các thế hệ tiếp theo”* [13]. Đặc biệt năm 2010, UNESCO thành lập chương trình Giáo dục về BDKH của UNESCO vì phát triển bền vững nhằm mục đích giúp mọi người hiểu về BDKH bằng cách mở rộng các chương trình giáo dục về BDKH trong giáo dục phi chính thức qua phương tiện truyền thông, mạng lưới và quan hệ đối tác [15].

Nhiều nhà khoa học đã tập trung nghiên cứu về các giải pháp nhằm tăng khả năng ứng phó với thiên tai như: Chương trình Phòng ngừa thảm họa của Ủy ban châu Âu (2007-2008) đã thực hiện dự án *“Tăng cường năng lực cộng đồng trong công tác phòng ngừa thảm họa và cứu trợ khẩn cấp lấy trẻ em làm trọng tâm”* nhằm giảm tác động tiêu cực của thiên tai đến những cộng đồng dễ bị tổn thương nhất, đặc biệt là trẻ em; Hội thảo Quốc tế thảo luận các nghiên cứu về các giải pháp giảm nhẹ thiên tai, Hội nghị hợp tác Châu Á về Chiến lược Quốc tế giảm nhẹ thiên tai (IAP) lần thứ nhất năm 2012 được hợp tại Bali (Indonesia) từ ngày 9/4 đến 11/4/2012 với sự tham gia của đại diện đến từ 16 quốc gia trong khu vực: Bhutan, Bangladesh, Brunei, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Lào, Malaysia, Mông Cổ, Myanmar, Nepal, Hàn Quốc, Sri Lanka, Thái Lan, Đông Timor, Việt Nam [14].

Viện nghiên cứu phát triển Mekong (MDRI-Mekong Development Research Institute) và Oxfam (Oxford Committee for Famine Relief) tại Việt Nam đã công bố Báo cáo nghiên cứu tác động của BDKH và thiên tai đến bất bình đẳng đa chiều tại Việt Nam. Nghiên cứu này phân tích tác động của thiên tai và BDKH trong 4 lĩnh vực trong đời sống của người dân, bao gồm: (1) Đời sống và Sức khỏe; (2) Giáo

dục; (3) Việc làm tử tế; (4) An toàn tài chính điều kiện sống đầy đủ. Về lĩnh vực giáo dục, ước tính cho thấy khi tăng thêm một ngày lạnh cực đoan trong năm có thể làm giảm khả năng đi học của 1.175 trẻ em thuộc các hộ nghèo và 14.620 trẻ em ở khu vực nông thôn. Trong khi đó, báo cáo cho thấy tác động không rõ rệt của thời tiết lạnh cực đoan tới khả năng đi học với nhóm không nghèo và sống ở thành thị. Từ góc độ ứng phó, báo cáo chỉ ra rằng, cần phổ cập cho mọi người về ảnh hưởng của BDKH, đồng thời trang bị cho người dân kiến thức, kĩ năng và thái độ cần thiết để ứng phó với khủng hoảng khí hậu. Tuy nhiên, các nhóm yếu thế (người nghèo, người dân tộc thiểu số, người dân sinh sống ở nông thôn hoặc vùng sâu vùng xa) với khả năng tiếp cận giáo dục vốn đã hạn chế hơn bình thường sẽ gặp rào cản trong việc nhận ra và tận dụng tiềm năng của giáo dục trong thích ứng với BDKH [2].

Nghiên cứu về mục tiêu của giáo dục BDKH có các tác giả: Tác giả Trần Đức Tuấn (2009), nghiên cứu và cho rằng giáo dục BDKH không đơn thuần là dạy về BDKH mà còn giúp người học phát triển năng lực nhận thức và năng lực ứng phó với BDKH theo định hướng cơ bản về giáo dục phát triển bền vững [11].

Tác giả Nguyễn Thị Minh Phương và Nguyễn Đức Vũ (2011) nêu mục đích và ý nghĩa của giáo dục BDKH là trang bị cho học sinh (HS) hiểu biết về BDKH và chuẩn bị cho HS các kĩ năng cần thiết để các em có thể tham gia các hoạt động ứng phó với BDKH.

Về nội dung của giáo dục BDKH có nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Trọng Hiếu, Trần Thục, Phạm Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Lan, Vũ Văn Thắng (2010), về những kiến thức cơ bản về BDKH, thực trạng BDKH của Việt Nam, tác động của BDKH đến các ngành, các lĩnh vực và các khu vực Địa lí - khí hậu trong cả nước. Nghiên cứu khẳng định nguyên nhân chính của BDKH là do các hoạt động của con người tác động lên hệ thống khí hậu, làm cho hệ thống khí hậu biến đổi. Vì vậy, con người cần phải điều chỉnh hành động để ngăn chặn BDKH [9], [10].

Nghiên cứu về phương pháp giáo dục BDKH trong các nhà trường có Tác giả Đỗ Hương Trà và các cộng sự (2015), đã nghiên cứu về dạy học tích hợp giáo dục BDKH và khẳng định dạy học tích hợp hướng đến phát triển năng lực và phẩm chất cá nhân cho HS. Nghiên cứu cũng chỉ ra những hình thức dạy học có ưu thế trong giáo dục BDKH đó là dạy học gắn liền với thực tiễn, dạy học theo dự án [7].

Tác giả Tống Thị Mỹ Thi (2005), đã nghiên cứu về thực tế dạy học tích hợp giáo dục BDKH ở nước ta và tìm ra hai hướng tiếp cận tích hợp chủ yếu đó là tích hợp dựa vào các địa chỉ có nội dung tương đồng

và tích hợp toàn diện xuyên suốt nội dung môn học. Nghiên cứu chỉ ra rằng giáo dục BDKH không đơn thuần là việc dạy và học về nội dung BDKH mà còn phát triển ở người học nhận thức, năng lực và thái độ tích cực trong ứng phó với BDKH đồng thời chỉ ra hạn chế chủ yếu trong dạy học tích hợp giáo dục BDKH hiện nay ở các trường, đó là mới dừng lại ở qui mô nhỏ, chưa có chiến lược cho từng giai đoạn và cho quá trình lâu dài [7]. Nghiên cứu về giáo dục ứng phó với BDKH và PTTT trong trường học thông qua hoạt động thông tin, tuyên truyền được thể hiện trong đề án: “*Thông tin, tuyên truyền về ứng phó với BDKH và phòng, chống thiên tai trong trường học giai đoạn 2013-2020*” của Bộ GD&ĐT [3].

Qua nghiên cứu, tác giả nhận thấy vấn đề giáo dục BDKH và PTTT đã được nhiều nhà khoa học, tổ chức quốc tế nghiên cứu. Trước hết các nghiên cứu khẳng định vai trò của giáo dục trong chiến lược ứng phó với BDKH của mỗi quốc gia. Các nghiên cứu cũng đã đưa ra những vấn đề cốt lõi của BDKH, các biện pháp phòng chống, giảm nhẹ BDKH, các giải pháp nhằm nâng cao khả năng ứng phó với thiên tai, giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Các nghiên cứu về các thành tố của quá trình giáo dục BDKH như mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục. Tuy nhiên còn khoảng trống cho nghiên cứu về giáo dục những kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT cụ thể cho HS cũng như xây dựng tiêu chí đánh giá các kỹ năng này của học sinh.

### 3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Tiếp cận theo thành tố của quá trình hoạt động

Theo tác giả Nguyễn Phúc Châu (2010), theo góc độ giáo dục học các thành tố của quá trình dạy học gồm: mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, lực lượng, hình thức tổ chức và kết quả dạy học [6]. Áp dụng với quá trình giáo dục kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT cho HS tác giả xác định các thành tố của quá trình giáo dục kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT bao gồm: Mục tiêu, chủ thể, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục, kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục, các điều kiện CSVC, phương tiện phục vụ cho quá trình giáo dục, các lực lượng tham gia giáo dục cho HS. Các thành tố trên có mối quan hệ gắn bó, hỗ trợ và có ảnh hưởng lẫn nhau.

#### 3.2. Tiếp cận năng lực

Tiếp cận năng lực trong giáo dục kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT là hướng tiếp cận tập trung vào đầu ra của quá trình giáo dục. Kỹ năng thực chất là những biểu hiện cụ thể của năng lực vì vậy tiếp cận năng lực là cơ sở để xác định các kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT cụ thể; xác định phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục và cách thức tác động

của các biện pháp quản lý lên hoạt động giáo dục kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT nhằm hình thành và phát triển cho học sinh các kỹ năng cần thiết đã xác định [2].

### 3.3. Tiếp cận phát triển bền vững

Tiếp cận phát triển bền vững là một phương pháp tiếp cận nhằm đảm bảo sự phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường một cách hài hòa, đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai. Trong giáo dục ứng phó với BDKH và PTTT cách tiếp cận này hướng đến bảo vệ môi trường bền vững, tăng cường các hành vi thích nghi và giảm thiểu tác động từ BDKH; Bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái tự nhiên nhằm duy trì sự cân bằng sinh thái. Đồng thời, thông qua giáo dục kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT tuyên truyền để người dân địa phương nhận thức được sự cần thiết phải đóng góp vào việc đạt các mục tiêu phát triển bền vững [19].

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Tổ chức khảo sát thực trạng giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh

\* Mục tiêu: Xây dựng cơ sở thực tiễn cho quản lý giáo dục kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT cho HS ở trường PTDTBT trung học cơ sở.

\* Nội dung: Khảo sát thực trạng giáo dục kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT cho HS ở trường PTDTBT trung học cơ sở.

\* Tiêu chí: Khảo sát các nội dung về giáo dục kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT cho HS theo 5 mức độ từ cao xuống thấp (Mức cao nhất 5 điểm đến mức thấp nhất 1 điểm).

\* Chọn mẫu, địa điểm và thời gian khảo sát

- Đối tượng khảo sát: Cán bộ quản lý, giáo viên.

- Tổ chức khảo sát thực trạng tại 8 xã thuộc 6 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, tại 10 trường PTDTBT THCS, 02 trường PTDTBT Tiểu học và THCS.

- Thời gian khảo sát: Tháng 10 năm 2023.

\* Xử lý dữ liệu: Điểm trung bình mức 1: từ 4,2 đến 5; Mức 2: từ 3,4 đến 4,19; Mức 3: từ 2,6 đến 3,39; Mức 4: từ 1,8 đến 2,59 và Mức 5 nhỏ hơn 1,79.

#### 4.2. Thực trạng giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh ở trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc.

##### 4.2.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh

**Bảng 1. Mức độ thực hiện mục tiêu giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh**

| STT                     | Mục tiêu giáo dục                                                                                           | Đối tượng                       | SL % | Mức độ thực hiện |      |            |                               |     | $\overline{X}$ | $\overline{X}$ | Thứ hạng |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------|------------------|------|------------|-------------------------------|-----|----------------|----------------|----------|
|                         |                                                                                                             |                                 |      | Tốt              | Khá  | Trung bình | Yếu                           | Kém |                |                |          |
| 1                       | Học sinh trình bày được một số biểu hiện của BĐKH                                                           | CBQL                            | SL   | 4                | 26   | 3          | 0                             | 0   | 4,03           | 3,98           | 4        |
|                         |                                                                                                             |                                 | %    | 12,1             | 78,8 | 9,1        | 0                             | 0   |                |                |          |
|                         |                                                                                                             | GV                              | SL   | 10               | 180  | 15         | 0                             | 0   | 3,93           |                |          |
|                         |                                                                                                             |                                 | %    | 4,9              | 87,8 | 7,3        | 0                             | 0   |                |                |          |
| 2                       | HS trình bày được biểu hiện, hậu quả của một số loại hình thiên tai, mô tả được một số công việc về PTTT    | CBQL                            | SL   | 3                | 27   | 3          | 0                             | 0   | 4,0            | 3,98           | 4        |
|                         |                                                                                                             |                                 | %    | 9,1              | 81,8 | 9,1        | 0                             | 0   |                |                |          |
|                         |                                                                                                             | GV                              | SL   | 14               | 176  | 18         | 2                             | 0   | 3,96           |                |          |
|                         |                                                                                                             |                                 | %    | 6,7              | 83,7 | 8,6        | 1,0                           | 0   |                |                |          |
| 3                       | HS thực hiện được các kĩ năng cơ bản ứng phó với BĐKH và PTTT                                               | CBQL                            | SL   | 5                | 24   | 4          | 0                             | 0   | 4,03           | 4,0            | 2        |
|                         |                                                                                                             |                                 | %    | 15,2             | 72,7 | 12,1       | 0                             | 0   |                |                |          |
|                         |                                                                                                             | GV                              | SL   | 18               | 168  | 24         | 0                             | 0   | 3,97           |                |          |
|                         |                                                                                                             |                                 | %    | 8,6              | 80,0 | 11,4       | 0                             | 0   |                |                |          |
| 4                       | HS vận dụng được các kĩ năng ứng phó với BĐKH và PTTT trong thực tế cuộc sống thông qua các hành vi cụ thể. | CBQL                            | SL   | 7                | 23   | 3          | 0                             | 0   | 4,06           | 4,04           | 1        |
|                         |                                                                                                             |                                 | %    | 21,2             | 69,7 | 9,1        | 0                             | 0   |                |                |          |
|                         |                                                                                                             | GV                              | SL   | 1                | 25   | 164        | 21                            | 0   | 4,02           |                |          |
|                         |                                                                                                             |                                 | %    | 3,0              | 11,9 | 78,1       | 10,0                          | 0   |                |                |          |
| 5                       | HS có cách nhìn đúng đắn về vai trò con người với BĐKH và PTTT, từ đó góp phần phát triển nhân cách HS.     | CBQL                            | SL   | 7                | 22   | 3          | 0                             | 1   | 4,03           | 3,99           | 3        |
|                         |                                                                                                             |                                 | %    | 21,2             | 66,7 | 9,1        | 0                             | 3,0 |                |                |          |
|                         |                                                                                                             | GV                              | SL   | 25               | 157  | 26         | 0                             | 2   | 3,96           |                |          |
|                         |                                                                                                             |                                 | %    | 11,9             | 74,7 | 12,4       | 0                             | 1,0 |                |                |          |
| TB theo đối tượng: 3,99 |                                                                                                             | CBQL: 4,03. Độ lệch chuẩn: 0,02 |      |                  |      |            | GV: 3,97. Độ lệch chuẩn: 0,03 |     |                |                |          |

Bảng 1 cho thấy: Đánh giá chung của các đối tượng khảo sát về mức độ thực hiện các mục tiêu giáo dục kỹ năng ở mức khá, ĐTB: 3,99. Trong đó mục tiêu HS vận dụng được các kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT trong thực tế cuộc sống thông qua các hành vi cụ thể được đánh giá thực hiện ở thứ hạng cao nhất với ĐTB là 4,04, tiếp đến là mục tiêu HS thực hiện được các kỹ năng cơ bản ứng phó với BĐKH và PTTT. Mục tiêu thực hiện chưa tốt là HS trình bày được biểu hiện, hậu quả của một số

loại hình thiên tai, mô tả được một số công việc về PTTT. Đây là điểm mà CBQL các nhà trường cần chú ý, vì chỉ khi các em biết được biểu hiện và các công việc cần làm trước, trong và sau khi xảy ra thiên tai các em mới biết cách phòng tránh. Mức độ lệch chuẩn theo đối tượng đánh giá ở mức thấp cho thấy các số liệu khảo sát có độ tin cậy.

#### **4.2.2. Thực trạng thực hiện nội dung giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh**

**Bảng 2. Mức độ thực hiện các nội dung giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh**

| STT | Mục tiêu giáo dục | Đối tượng | SL % | Mức độ thực hiện |     |            |     |     | $\bar{X}$ | $\bar{X}$ | Thứ hạng |
|-----|-------------------|-----------|------|------------------|-----|------------|-----|-----|-----------|-----------|----------|
|     |                   |           |      | Tốt              | Khá | Trung bình | Yếu | Kém |           |           |          |

|                             |                                                                                   |                                 |    |      |      |      |                               |     |      |      |   |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----|------|------|------|-------------------------------|-----|------|------|---|
| 1                           | Giáo dục kiến thức về BDKH                                                        | CBQL                            | SL | 5    | 23   | 4    | 1                             | 0   | 3,97 | 3,96 | 3 |
|                             |                                                                                   |                                 | %  | 15,2 | 69,7 | 12,1 | 3,0                           | 0   |      |      |   |
|                             |                                                                                   | GV                              | SL | 21   | 159  | 28   | 2                             | 0   | 3,95 |      |   |
|                             |                                                                                   |                                 | %  | 10,0 | 75,7 | 13,3 | 1,0                           | 0   |      |      |   |
| 2                           | Giáo dục kiến thức về phòng tránh thiên tai                                       | CBQL                            | SL | 5    | 25   | 2    | 1                             | 0   | 4,03 | 4,02 | 1 |
|                             |                                                                                   |                                 | %  | 15,2 | 75,8 | 6,1  | 3,0                           | 0   |      |      |   |
|                             |                                                                                   | GV                              | SL | 24   | 163  | 21   | 2                             | 0   | 4,0  |      |   |
|                             |                                                                                   |                                 | %  | 11,4 | 77,6 | 10,0 | 1,0                           | 0   |      |      |   |
| 3                           | Giáo dục cho HS kỹ năng giải quyết những vấn đề cụ thể do thiên tai, BDKH gây ra. | CBQL                            | SL | 3    | 25   | 5    | 0                             | 0   | 3,94 | 3,97 | 2 |
|                             |                                                                                   |                                 | %  | 9,1  | 75,7 | 15,2 | 0                             | 0   |      |      |   |
|                             |                                                                                   | GV                              | SL | 24   | 161  | 23   | 2                             | 0   | 3,99 |      |   |
|                             |                                                                                   |                                 | %  | 11,4 | 76,6 | 11,0 | 1,0                           | 0   |      |      |   |
| 4                           | Hình thành và tạo thói quen thực hiện các hành vi ứng phó với BDKH và PTTT cho HS | CBQL                            | SL | 5    | 19   | 8    | 0                             | 1   | 3,82 | 3,84 | 4 |
|                             |                                                                                   |                                 | %  | 15,2 | 57,6 | 24,2 | 0                             | 3,0 |      |      |   |
|                             |                                                                                   | GV                              | SL | 17   | 151  | 40   | 0                             | 2   | 3,86 |      |   |
|                             |                                                                                   |                                 | %  | 8,1  | 71,9 | 19,0 | 0                             | 1,0 |      |      |   |
| Điểm trung bình chung: 3,95 |                                                                                   | CBQL: 3,94. Độ lệch chuẩn: 0,09 |    |      |      |      | GV: 3,95. Độ lệch chuẩn: 0,06 |     |      |      |   |

Bảng 2 cho thấy: Mức độ thực hiện các nội dung giáo dục kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT theo các đối tượng đánh giá trung bình chung là 3,95 ở mức khá. Theo nội dung, nội dung được thực hiện tốt nhất là: Giáo dục cho HS kiến thức về PTTT với ĐTB là 4,02 ở thứ hạng 1. Nội dung chưa được đánh giá cao là hình thành và tạo thói quen thực hiện các hành vi ứng phó với BDKH và PTTT cho HS, cả 2 đối tượng khảo sát đều đánh giá ở thứ hạng 4/4, ĐTB chung là 3,84. Đây là bất cập trong thực hiện nội dung giáo dục mà mỗi chủ thể quản lý cần chú ý, tìm biện pháp tháo gỡ vì mục tiêu của giáo dục kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT cho HS cần nâng cao mức độ thực hiện kỹ năng đồng thời hình thành cho HS các hành vi, nâng mức độ thực hiện

thường xuyên các hành vi ứng phó với BDKH và PTTT. Phòng vấn thầy Vàng S.V ở trường PTDTBT thầy cho biết: Việc xây dựng nội dung chương trình ở nhà trường đã đảm bảo tổ chức cho HS thực hiện các hoạt động rèn luyện và phát triển các kỹ năng ứng phó với BDKH và PTTT. Tuy nhiên yếu tố phù hợp các hoạt động của trường PTDTBT, đặc điểm HS dân tộc thiểu số và sử dụng các tri thức về ứng phó với BDKH và PTTT trong cộng đồng còn hạn chế. Số hoạt động diễn ra trong năm học chưa nhiều nên việc hình thành cho các em thói quen thực hiện các hành vi ứng phó với BDKH và PTTT còn hạn chế.

**4.2.3. Thực trạng sử dụng phương pháp giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng**

**Bảng 3. Mức độ thường xuyên sử dụng các phương pháp giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh**

| STT | Phương pháp giáo dục | Đối tượng | SL % | Mức độ thực hiện |              |              |          |                 | $\bar{X}$ theo PP | $\bar{X}$ | Thứ hạng |
|-----|----------------------|-----------|------|------------------|--------------|--------------|----------|-----------------|-------------------|-----------|----------|
|     |                      |           |      | Rất thường xuyên | Thường xuyên | Thỉnh thoảng | Hiếm khi | Không thực hiện |                   |           |          |
| 1   | Phương pháp trò chơi | CBQL      | SL   | 2                | 22           | 7            | 1        | 1               | 3,70              | 3,77      | 4        |
|     |                      |           | %    | 6,1              | 66,7         | 21,2         | 3,0      | 3,0             |                   |           |          |
|     |                      | GV        | SL   | 11               | 162          | 32           | 4        | 1               | 3,85              |           |          |
|     |                      |           | %    | 5,2              | 77,1         | 15,2         | 1,9      | 0,5             |                   |           |          |

|                |                                 |      |    |                      |      |      |                    |     |      |      |   |
|----------------|---------------------------------|------|----|----------------------|------|------|--------------------|-----|------|------|---|
| 2              | Phương pháp thảo luận nhóm      | CBQL | SL | 2                    | 26   | 5    | 0                  | 0   | 3,91 | 3,96 | 1 |
|                |                                 |      | %  | 6,1                  | 78,7 | 15,2 | 0                  | 0   |      |      |   |
|                |                                 | GV   | SL | 8                    | 177  | 23   | 2                  | 0   | 3,91 |      |   |
|                |                                 |      | %  | 3,8                  | 84,2 | 11,0 | 1,0                | 0   |      |      |   |
| 3              | Phương pháp giải quyết vấn đề   | CBQL | SL | 2                    | 22   | 9    | 0                  | 0   | 3,79 | 3,87 | 2 |
|                |                                 |      | %  | 6,1                  | 66,7 | 27,2 | 0                  | 0   |      |      |   |
|                |                                 | GV   | SL | 8                    | 165  | 34   | 3                  | 0   | 3,85 |      |   |
|                |                                 |      | %  | 3,8                  | 78,6 | 16,2 | 1,4                | 0   |      |      |   |
| 4              | Phương pháp đóng vai            | CBQL | SL | 0                    | 19   | 13   | 0                  | 1   | 3,52 | 3,56 | 6 |
|                |                                 |      | %  | 0                    | 57,6 | 39,4 | 0                  | 3,0 |      |      |   |
|                |                                 | GV   | SL | 6                    | 142  | 57   | 4                  | 1   | 3,70 |      |   |
|                |                                 |      | %  | 2,9                  | 67,6 | 27,1 | 1,9                | 0,5 |      |      |   |
| 5              | Phương pháp diễn đàn            | CBQL | SL | 1                    | 12   | 14   | 5                  | 1   | 3,21 | 3,33 | 7 |
|                |                                 |      | %  | 3,0                  | 36,4 | 42,4 | 15,2               | 3,0 |      |      |   |
|                |                                 | GV   | SL | 3                    | 106  | 89   | 12                 | 0   | 3,48 |      |   |
|                |                                 |      | %  | 1,4                  | 50,5 | 42,4 | 5,7                | 0   |      |      |   |
| 6              | Phương pháp kể chuyện           | CBQL | SL | 1                    | 24   | 7    | 1                  | 0   | 3,76 | 3,64 | 5 |
|                |                                 |      | %  | 3,0                  | 72,8 | 21,2 | 3,0                | 0   |      |      |   |
|                |                                 | GV   | SL | 10                   | 135  | 57   | 7                  | 1   | 3,70 |      |   |
|                |                                 |      | %  | 4,8                  | 64,3 | 27,1 | 3,3                | 0,5 |      |      |   |
| 7              | Phương pháp thực hành, mô phỏng | CBQL | SL | 0                    | 28   | 5    | 0                  | 0   | 3,85 | 3,87 | 2 |
|                |                                 |      | %  | 0                    | 84,8 | 15,2 | 0                  | 0   |      |      |   |
|                |                                 | GV   | SL | 4                    | 166  | 35   | 4                  | 1   | 3,80 |      |   |
|                |                                 |      | %  | 1,9                  | 79,0 | 16,7 | 1,9                | 0,5 |      |      |   |
| TB chung: 3,71 |                                 |      |    | CBQL: 3,68. DLC 0,24 |      |      | GV: 3,76. DLC 0,15 |     |      |      |   |

Bảng 3 cho biết mức độ thường xuyên sử dụng các phương pháp giáo dục được đánh giá chung ở mức khá, ĐTB: 3,71. Trong đó phương pháp thảo luận nhóm được đánh giá sử dụng thường xuyên nhất với ĐTB 3,96, tiếp đó là phương pháp thực hành-mô phỏng, phương pháp giải quyết vấn đề ở mức thứ hai với ĐTB: 3,87. Một số phương pháp như phương pháp diễn đàn, phương pháp trò chơi chưa được sử dụng thường xuyên. Bất cập này đặt ra vấn đề cho công tác bồi dưỡng GV, trong xây dựng nội dung bồi dưỡng cần chú trọng bồi dưỡng cho GV kỹ năng sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, các phương pháp có ưu thế trong giáo dục kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT cho HS đồng thời bồi dưỡng cho GV các kỹ thuật dạy học, giáo dục. Khuyến khích GV sử dụng các phương pháp phát huy tính tích cực, khả năng tự học, tự nghiên cứu, năng khiếu, sở trường của HS.

Độ lệch chuẩn của các đánh giá thấp cho thấy các đánh giá có độ tin cậy. Để làm rõ hơn sự đánh

giá về mức độ thường xuyên sử dụng các phương pháp giáo dục kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT tác giả phỏng vấn cô Giảng.T.V ở trường PTDTBT THCS, cô giáo cho biết hiện nay ở trường chủ yếu giáo dục kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT cho HS qua hình thức tích hợp trong môn học trong giờ dạy trên lớp nên phương pháp giáo dục được sử dụng thường xuyên nhất là tổ chức cho các em hoạt động nhóm, tiếp đến là tổ chức theo chủ đề trong hoạt động trải nghiệm, trong các hoạt động này có tạo điều kiện cho HS thực hành một số kỹ năng, vận dụng kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề thực tế. Bản thân cô cũng như những GV khác còn hạn chế về kỹ thuật sử dụng một số phương pháp giáo dục như: phương pháp trò chơi, phương pháp đóng vai, phương pháp mô phỏng.

#### **4.2.4. Thực trạng sử dụng hình thức giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh**

**Bảng 4. Mức độ sử dụng các hình thức giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh**

| STT                                             | Hình thức giáo dục                 | Đối tượng | SL % | Mức độ sử dụng     |      |      |     |     | $\overline{X}$ | $\overline{X}$ | Thứ hạng |
|-------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|------|--------------------|------|------|-----|-----|----------------|----------------|----------|
|                                                 |                                    |           |      | Tốt                | Khá  | T.B  | Yếu | Kém |                |                |          |
| 1                                               | Trong các giờ chính khóa           | CBQL      | SL   | 7                  | 18   | 8    | 0   | 0   | 3,97           | 3,96           | 1        |
|                                                 |                                    |           | %    | 21,2               | 54,5 | 24,2 | 0   | 0   |                |                |          |
|                                                 |                                    | GV        | SL   | 50                 | 102  | 56   | 2   | 0   | 3,95           |                |          |
|                                                 |                                    |           | %    | 23,8               | 48,6 | 26,7 | 1,0 | 0   |                |                |          |
| 2                                               | Bằng hoạt động trải nghiệm         | CBQL      | SL   | 5                  | 21   | 7    | 0   | 0   | 3,94           | 3,94           | 2        |
|                                                 |                                    |           | %    | 15,2               | 63,6 | 21,2 | 0   | 0   |                |                |          |
|                                                 |                                    | GV        | SL   | 46                 | 108  | 53   | 3   | 0   | 3,94           |                |          |
|                                                 |                                    |           | %    | 21,9               | 51,4 | 25,2 | 1,4 | 0   |                |                |          |
| 3                                               | Qua sinh hoạt câu lạc bộ           | CBQL      | SL   | 2                  | 19   | 11   | 1   | 0   | 3,67           | 3,68           | 5        |
|                                                 |                                    |           | %    | 6,1                | 57,6 | 33,3 | 3,0 | 0   |                |                |          |
|                                                 |                                    | GV        | SL   | 16                 | 122  | 65   | 7   | 1   | 3,69           |                |          |
|                                                 |                                    |           | %    | 7,6                | 57,8 | 30,8 | 3,3 | 0,5 |                |                |          |
| 4                                               | Hoạt động giáo dục trong gia đình  | CBQL      | SL   | 1                  | 24   | 7    | 1   | 0   | 3,76           | 3,70           | 4        |
|                                                 |                                    |           | %    | 3,0                | 72,7 | 21,2 | 3,0 | 0   |                |                |          |
|                                                 |                                    | GV        | SL   | 26                 | 104  | 75   | 5   | 1   | 3,71           |                |          |
|                                                 |                                    |           | %    | 12,3               | 49,3 | 35,5 | 2,4 | 0,5 |                |                |          |
| 5                                               | Hoạt động giáo dục trong cộng đồng | CBQL      | SL   | 0                  | 26   | 7    | 0   | 0   | 3,79           | 3,80           | 3        |
|                                                 |                                    |           | %    | 0                  | 78,8 | 21,2 | 0   | 0   |                |                |          |
|                                                 |                                    | GV        | SL   | 26                 | 124  | 55   | 5   | 1   | 3,80           |                |          |
|                                                 |                                    |           | %    | 12,3               | 58,8 | 26,1 | 2,4 | 0,5 |                |                |          |
| Trung bình chung: 3,82.<br>CBQL: 3,83. DLC 0,13 |                                    |           |      | GV: 3,82. DLC 0,12 |      |      |     |     |                |                |          |

Bảng 4 cho thấy: Mức độ sử dụng các hình thức giáo dục được đánh giá chung ở mức khá, ĐTB 3,82. Mức tốt nhất là hình thức giáo dục trong các giờ chính khóa với ĐTB là 3,96, sử dụng tốt ở mức thứ hai là hình thức giáo dục bằng hoạt động trải nghiệm với ĐTB 3,94; Hình thức được đánh giá thực hiện chưa tốt là giáo dục qua các câu lạc bộ với ĐTB 3,68 ở mức 5/5. Độ lệch chuẩn theo đánh giá của các đối tượng rất nhỏ cho thấy các số liệu đánh giá đảm bảo

độ tin cậy. Như vậy để đa dạng hình thức giáo dục kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT, chủ thể quản lý nhà trường cần tuyên truyền, tập huấn cho đội ngũ năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục qua câu lạc bộ, giáo dục trong cộng đồng đồng thời tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cha mẹ học sinh về vai trò của giáo dục trong gia đình trong giáo dục kỹ năng cho HS.

**Bảng 5. Mức độ thường xuyên sử dụng các hình thức giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh**

| STT | Hình thức giáo dục       | Đối tượng | SL % | Mức độ sử dụng   |              |              |          |                 | $\overline{X}$ | $\overline{X}$ | Thứ hạng |
|-----|--------------------------|-----------|------|------------------|--------------|--------------|----------|-----------------|----------------|----------------|----------|
|     |                          |           |      | Rất thường xuyên | Thường xuyên | Thỉnh thoảng | Hiếm khi | Không thực hiện |                |                |          |
| 1   | Trong các giờ chính khóa | CBQL      | SL   | 4                | 26           | 3            | 0        | 0               | 4,03           | 3,99           |          |
|     |                          |           | %    | 12,1             | 78,8         | 9,1          | 00       | 0               |                |                |          |
|     |                          | GV        | SL   | 18               | 164          | 26           | 2        | 0               | 3,94           |                |          |
|     |                          |           | %    | 8,5              | 78,1         | 12,4         | 1,0      | 0               |                |                |          |

|                        |                                    |      |    |                    |      |      |     |     |      |      |  |
|------------------------|------------------------------------|------|----|--------------------|------|------|-----|-----|------|------|--|
| 2                      | Bảng hoạt động trải nghiệm         | CBQL | SL | 1                  | 22   | 10   | 0   | 0   | 3,73 | 3,79 |  |
|                        |                                    |      | %  | 3,0                | 66,7 | 30,3 | 0   | 0   |      |      |  |
|                        |                                    | GV   | SL | 8                  | 168  | 29   | 5   | 0   | 3,85 |      |  |
|                        |                                    |      | %  | 3,8                | 80,0 | 13,8 | 2,4 | 0   |      |      |  |
| 3                      | Qua sinh hoạt câu lạc bộ           | CBQL | SL | 0                  | 14   | 15   | 2   | 2   | 3,24 | 3,44 |  |
|                        |                                    |      | %  | 0                  | 42,4 | 45,4 | 6,1 | 6,1 |      |      |  |
|                        |                                    | GV   | SL | 7                  | 140  | 46   | 13  | 4   | 3,63 |      |  |
|                        |                                    |      | %  | 3,3                | 66,7 | 21,9 | 6,2 | 1,9 |      |      |  |
| 4                      | Hoạt động giáo dục trong gia đình  | CBQL | SL | 1                  | 20   | 12   | 0   | 0   | 3,67 | 3,73 |  |
|                        |                                    |      | %  | 3,0                | 60,6 | 36,4 | 0   | 0   |      |      |  |
|                        |                                    | GV   | SL | 7                  | 163  | 30   | 7   | 3   | 3,78 |      |  |
|                        |                                    |      | %  | 3,3                | 77,5 | 14,3 | 3,3 | 1,4 |      |      |  |
| 5                      | Hoạt động giáo dục trong cộng đồng | CBQL | SL | 1                  | 20   | 11   | 1   | 0   | 3,64 | 3,68 |  |
|                        |                                    |      | %  | 3,0                | 60,6 | 33,4 | 3,0 | 0   |      |      |  |
|                        |                                    | GV   | SL | 7                  | 146  | 47   | 9   | 1   | 3,71 |      |  |
|                        |                                    |      | %  | 3,3                | 69,5 | 22,4 | 4,3 | 0,5 |      |      |  |
| Trung bình chung: 3,73 |                                    |      |    | GV: 3,82. DLC 0,12 |      |      |     |     |      |      |  |

Kết quả ở bảng 5 cho thấy, mức độ thường xuyên sử dụng các hình thức giáo dục được đánh giá ở mức khá, điểm trung bình chung là 3,73. Trong đó hình thức giáo dục trong các giờ chính khóa được sử dụng thường xuyên trong giáo dục kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT cho HS với ĐTB 3,99 ở thứ hạng 1, điều này phù hợp với việc thực hiện kế hoạch giáo dục ứng phó với BĐKH do Bộ GD&ĐT xây dựng đó là giáo dục tích hợp trong các môn học. Hình thức được sử dụng thường xuyên thứ hai là qua các hoạt động trải nghiệm, hình thức ít được sử dụng nhất là giáo dục qua Các Câu lạc bộ trong nhà trường. Hình thức giáo dục qua Câu lạc bộ là hình thức giáo dục phát huy khả năng tự chủ, dễ tạo được sự phối hợp của các lực lượng giáo dục

trong cộng đồng, giúp HS có cơ hội vận dụng kiến thức trong thực tế, tạo sự lan tỏa các hành vi ứng phó với BĐKH và PTTT như bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm năng lượng trong cộng đồng và hình thức giáo dục trong cộng đồng chưa được sử dụng nhiều trong giáo dục kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT cho HS. Đây là những khó khăn khi muốn đa dạng hóa hình thức giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động giáo dục này, lựa chọn các hình thức giáo dục phù hợp nội dung giáo dục, hình thức giáo dục và đối tượng HS.

#### 4.2.5. Thực trạng kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh

**Bảng 6. Mức độ thực hiện hoạt động kiểm tra trong giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh**

| STT | Hình thức giáo dục                                                 | Đối tượng | SL % | Mức độ sử dụng |      |      |     |     | $\overline{X}$ | $\overline{X}$ | Thứ hạng |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------|------|----------------|------|------|-----|-----|----------------|----------------|----------|
|     |                                                                    |           |      | Tốt            | Khá  | T.B  | Yếu | Kém |                |                |          |
| 1   | Xác định mục tiêu, hình thức, phạm vi, thời điểm kiểm tra đánh giá | CBQL      | SL   | 5              | 13   | 14   | 1   | 0   | 3,67           | 3,65           | 4        |
|     |                                                                    |           | %    | 15,2           | 39,4 | 42,4 | 3,0 | 0   |                |                |          |
|     |                                                                    | GV        | SL   | 23             | 90   | 94   | 1   | 2   | 3,62           |                |          |
|     |                                                                    |           | %    | 10,9           | 43,8 | 44,8 | 0,5 | 1,0 |                |                |          |
| 2   | Xác định nội dung kiểm tra đánh giá                                | CBQL      | SL   | 7              | 11   | 15   | 0   | 0   | 3,76           | 3,68           | 3        |
|     |                                                                    |           | %    | 21,2           | 33,3 | 45,5 | 0   | 0   |                |                |          |
|     |                                                                    | GV        | SL   | 25             | 82   | 99   | 2   | 2   | 3,60           |                |          |
|     |                                                                    |           | %    | 11,9           | 39,0 | 47,1 | 1,0 | 1,0 |                |                |          |

|                                      |                                                                                                                                                                 |      |    |      |      |                   |     |     |      |      |   |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----|------|------|-------------------|-----|-----|------|------|---|
| 3                                    | Xác định phương pháp, công cụ, lực lượng kiểm tra đánh giá                                                                                                      | CBQL | SL | 7    | 13   | 12                | 1   | 0   | 3,79 | 3,69 | 2 |
|                                      |                                                                                                                                                                 |      | %  | 21,2 | 39,4 | 36,4              | 3,0 | 0   |      |      |   |
|                                      |                                                                                                                                                                 | GV   | SL | 30   | 76   | 90                | 14  | 0   | 3,58 |      |   |
|                                      |                                                                                                                                                                 |      | %  | 14,2 | 36,2 | 42,9              | 6,7 | 0   |      |      |   |
| 4                                    | Tổ chức kiểm tra kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT của HS                                                                                                        | CBQL | SL | 9    | 14   | 10                | 0   | 0   | 3,97 | 3,98 | 1 |
|                                      |                                                                                                                                                                 |      | %  | 27,3 | 42,4 | 30,3              | 0   | 0   |      |      |   |
|                                      |                                                                                                                                                                 | GV   | SL | 50   | 112  | 41                | 7   | 0   | 3,98 |      |   |
|                                      |                                                                                                                                                                 |      | %  | 23,8 | 53,4 | 19,5              | 3,3 | 0   |      |      |   |
| 5                                    | Tổ chức xử lý kết quả kiểm tra                                                                                                                                  | CBQL | SL | 4    | 11   | 18                | 0   | 0   | 3,58 | 3,57 | 5 |
|                                      |                                                                                                                                                                 |      | %  | 12,2 | 33,3 | 54,5              | 0   | 0   |      |      |   |
|                                      |                                                                                                                                                                 | GV   | SL | 19   | 80   | 109               | 1   | 1   | 3,55 |      |   |
|                                      |                                                                                                                                                                 |      | %  | 9,0  | 38,1 | 51,9              | 0,5 | 0,5 |      |      |   |
| 6                                    | Đánh giá sự phù hợp của hình thức với nội dung kiểm tra, hiệu quả chỉ đạo kiểm tra theo hướng phối hợp các lực lượng tham gia kiểm tra đánh giá kỹ năng của HS. |      |    | 3    | 11   | 19                | 0   | 0   | 3,52 | 3,51 | 6 |
|                                      |                                                                                                                                                                 |      |    | 9,1  | 33,3 | 57,6              | 0   | 0   |      |      |   |
|                                      |                                                                                                                                                                 |      |    | 25   | 63   | 114               | 8   | 0   | 3,50 |      |   |
|                                      |                                                                                                                                                                 |      |    | 11,9 | 30,0 | 54,3              | 3,8 | 0   |      |      |   |
| TB chung: 3,68. CBQL: 3,71. DLC:0,16 |                                                                                                                                                                 |      |    |      |      | GV:3,64. DLC:0,17 |     |     |      |      |   |

Bảng 6 cho thấy hoạt động kiểm tra đánh giá kỹ năng của HS được đánh giá ở mức khá với ĐTB 3,68. Trong đó nội dung tổ chức kiểm tra kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT của HS được đánh giá tốt nhất, ở mức khá với ĐTB là 3,98; Nội dung được đánh giá ở mức thứ hai là xác định phương pháp, công cụ, lực lượng kiểm tra đánh giá Xác định phương pháp, công cụ, lực lượng kiểm tra đánh giá với ĐTB là 3,69. Các nội dung chưa được đánh giá cao là Đánh giá sự phù hợp của hình thức với nội dung kiểm tra, hiệu quả chỉ đạo kiểm tra theo hướng phối hợp các lực lượng tham gia kiểm tra đánh giá kỹ năng của HS với ĐTB là 3,51 ở thứ hạng 6, Tổ chức xử lý kết quả kiểm tra với ĐTB 3,57 ở mức thứ 5/6. Để làm rõ hơn lý do khâu tổ chức xử lý số liệu sau kiểm tra là khâu yếu trong đánh giá kết quả kỹ năng ứng phó với BĐKH và PTTT, tác giả phỏng vấn cô Hà T.H phó hiệu trưởng trường PTDTBT THCS, cô cho biết các nguyên nhân như sau: thứ nhất nhà trường còn thiếu thiết bị công nghệ để thu thập và xử lý kết quả kiểm tra như máy quét chấm thi trắc nghiệm; thứ hai chưa có sự đồng bộ từ khâu xây dựng đề kiểm tra đến khâu xử lý kết quả, đặc biệt nhà trường gặp khó khăn khi xác định các biểu hiện của kỹ năng để xây dựng tiêu chí đánh giá kỹ năng của HS; thứ ba việc đánh giá định tính còn mang tính chủ quan của người đánh giá nên không đạt được sự đồng nhất của kết quả; thứ tư sự phối hợp của cộng đồng trong đánh giá còn hạn chế.

5. Thảo luận

Qua nghiên cứu thực trạng giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai ở trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc cho thấy các nhà trường đã xác định việc giáo dục cho học sinh kỹ năng này là vô cùng quan trọng. Hình thức chủ yếu là tích hợp trong chương trình dạy học một số môn học như Địa lí, Sinh học, Giáo dục công dân. Tuy nhiên với hình thức này việc giáo dục kỹ năng cho học sinh phần nào còn mang tính lý thuyết, việc tổ chức cho học sinh thực hành kỹ năng ứng phó với thiên tai như thoát hiểm khi có bão, lũ lụt, sạt lở đất, cháy rừng...còn hạn chế. Học sinh ít có cơ hội tham gia các buổi diễn tập thực tế về cách ứng phó với một số thiên tai kể trên. Để khắc phục tình trạng này các trường đã tích hợp giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai trong tổ chức hoạt động trải nghiệm.

Về phía giáo viên cũng chưa được đào tạo chuyên sâu, giáo viên chưa có đủ kiến thức chuyên môn về biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai để thực hiện giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai một cách hiệu quả. Điều này cho thấy các nhà trường cần chú ý khâu bồi dưỡng giáo viên, khuyến khích giáo viên tự học, tự bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai trong nhà trường.

Nguồn kinh phí để các nhà trường dành cho hoạt

động giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai còn hạn chế.

## 6. Kết luận

Kết quả khảo sát thực trạng giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai ở trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở tại các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc cho thấy: Các trường đã xác định mục tiêu giáo dục hướng đến giáo dục cho học sinh các kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai trong điều kiện cụ thể của trường, kỹ năng gắn với các hoạt động trải nghiệm và các kỹ năng học sinh còn yếu. Trong giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai giáo viên đã sử dụng một số phương pháp giáo dục phù hợp như phương pháp trò chơi, phương pháp kể chuyện, phương pháp thực hành-mô phỏng; Hình thức giáo dục chủ yếu là tích hợp trong các giờ dạy chính khóa và qua hoạt động trải nghiệm; Khâu tổ chức kiểm tra đánh giá đã được

thực hiện đảm bảo yêu cầu; Các trường đã thu hút được các lực lượng giáo dục trong cộng đồng trong đó chủ yếu là cha mẹ học sinh, Bí thư Đoàn xã, Bí thư Chi bộ, trưởng thôn tham gia giáo dục kỹ năng cho học sinh. Một số hạn chế trong giáo dục kỹ năng là chưa chú ý đến hình thành cho học sinh thói quen thực hiện các hành vi cụ thể. Giáo viên còn nặng về sử dụng phương pháp hướng dẫn học sinh tìm hiểu nắm bắt kiến thức và hạn chế phần thực hiện các kỹ năng thực hành. Nội dung giáo dục chưa có sự sáng tạo, chưa phù hợp với đặc điểm học sinh, cách thức tổ chức hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở. Kết quả khảo sát thực trạng này là cơ sở quan trọng cho các chủ thể quản lý xây dựng các biện pháp quản lý hiệu quả, tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng này cho học sinh một cách nề nếp, khoa học, đồng bộ và thường xuyên nhằm nâng cao mức độ kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh.

## Tài liệu tham khảo

- Anh, L.K. (2023), *Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trường trung học cơ sở thành phố Hà Nội theo tiếp cận năng lực*, Luận án Tiến sĩ Quản lý giáo dục, Trường Đại học Giáo dục, Hà Nội.
- Anh, M.; Hà, N. (2013), *Giáo dục kiến thức, kỹ năng cho học sinh Tìm hiểu môi trường và phòng tránh, thích ứng với thảm họa thiên tai*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Bộ GD&ĐT (2014), Quyết định số 329/QĐ-BGDĐT ngày 25/01/2014, Quyết định về việc phê duyệt Đề án: “*Thông tin, tuyên truyền về ứng phó với BĐKH và phòng chống thiên tai trong trường học giai đoạn 2013-2020*”.
- Bình, N.T. (2009), *Giáo dục kỹ năng sống*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Bình, N.T.(2010), *Giáo trình chuyên đề giáo dục kỹ năng sống*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Châu, N.P. (2010), *Quản lý nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Lý, Đ.T. (2017), *Tổ chức các hoạt động giáo dục biến đổi khí hậu trong dạy học Địa lý 12 trung học phổ thông với sự trợ giúp của công nghệ thông tin và truyền thông*, Luận án tiến sĩ Khoa học Giáo dục, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Thắng, N.V. & nnk (2015), “*Biến đổi cực đoan khí hậu tác động đến môi trường vật lý tự nhiên*”, Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với BĐKH, NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ, Hà Nội.
- Thắng, N.V.; Hiệu, N.T.; Thục, T.; Hương, P.T.T; Lan, N.T.; Thắng, V.V.(2010), *Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Thắng, N.V.và cộng sự (2010), *Nghiên cứu ảnh hưởng của BĐKH đến các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và đề xuất các giải pháp chiến lược phòng tránh, giảm nhẹ và thích nghi phục vụ phát triển bền vững kinh tế xã hội ở Việt Nam*, Báo cáo tổng kết đề tài cấp Nhà nước KC08,13/06-10, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
- Tuấn, T.Đ.(2009), *Nhu cầu và thực tiễn của việc giáo dục biến đổi khí hậu*. Hội thảo “Nâng cao nhận thức và năng lực ứng phó với những thách thức của BĐKH”.
- IALEI (2009), “Climate change and Sustainable development: the response from education”. IS-TOCK, ISBN: 978-87-7430-087-8.
- UNESCO (2002), “*Chương trình Giáo dục vì một tương lai bền vững*” (Education for Sustainable Future), Hội nghị thượng đỉnh Thế giới năm 2002 về Phát triển bền vững.
- Xmiecnpop A.A. Leonchep A.N, Rubinxten X. L, Chieplop B.M (1975).  
[https://en.wikipedia.org/wiki/Climate\\_change\\_education](https://en.wikipedia.org/wiki/Climate_change_education).
- IALEI (2009), “Climate change and Sustainable development: the response from education”. IS-TOCK, ISBN: 978-87-7430-087-8.
- UNESCO (2002), *Chương trình Giáo dục vì một tương lai bền vững (Education for Sustainable Future)*, Hội nghị thượng đỉnh Thế giới năm 2002 về Phát triển bền vững.

<https://laodong.vn/xa-hoi/nhieu-loai-hinh-thien-tai-nguy-hiem-de-doa-cac-tinh-mien-nui-phia-bac-820476.lido>. Saturday, 18/07/2020 10:00 (GMT+7).

<https://luatvietnam.vn/linh-vuc-khac/phat-trien-ben-vung-la-gi-883-95007-article.html>. Ngày 01/8/2023.

## THỰC TRẠNG GIÁO DỤC KỸ NĂNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI CHO HỌC SINH Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

**Đỗ Thị Nguyên Tiêu**

Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương  
Email: donguyentieu2103@gmail.com

Ngày nhận bài: 20/01/2025  
Ngày phản biện: 22/02/2025  
Ngày tác giả sửa: 09/03/2025  
Ngày duyệt đăng: 24/03/2025  
Ngày phát hành: 30/03/2025

DOI:

<https://doi.org/.../.../...>

ORCID iD:

<https://orcid.org/0009-0000-6509-0965>

### TÓM TẮT

**T**hực trạng giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai là cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các biện pháp quản lý khoa học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục kỹ năng này cho học sinh. Tác giả nghiên cứu hoạt động giáo dục kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai cho học sinh ở trường phổ thông dân tộc bán trú các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, nơi chịu nhiều ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thiên tai trong thời gian gần đây. Tác giả đã sử dụng bảng câu hỏi điều tra, xử lý dữ liệu bằng Excel, phân tích, đánh giá thực trạng, xác định điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình xác định mục tiêu, xây dựng nội dung chương trình, lựa chọn phương pháp, phương tiện giáo dục đặc biệt trong khâu xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá các kỹ năng này phù hợp với tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai thường xảy ra ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc.

**Từ khoá:** *Giáo dục kỹ năng; Ứng phó với biến đổi khí hậu; Phòng tránh thiên tai; Học sinh các trường phổ thông dân tộc bán trú; Các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc.*